

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2019/DS-ST

Ngày: 22 - 5 - 2019

“V/v Tranh chấp hợp đồng

vay tài sản và nợ hụi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hiếu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Triệu Khánh Long;

2. Ông Thái Trung Nghĩa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Hưng, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu tham gia phiên Tòa:
Bà Bùi Mỹ Tiên – Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 19/2018/TLST-DS, ngày 28 tháng 3 năm 2018 về *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nợ hụi”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2019/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2019/QĐST-DS ngày 24 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1971 (Có mặt).

Địa chỉ: Nhà không số khóm H, phường K, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1984 (Có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 003 khóm K, phường K, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Nguyễn Thị Giáng T, sinh năm 1970 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 124 ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng;

- Ông Võ Hồng N, sinh năm 1983 (Có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 003 khóm K, phường K, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 26/3/2018 (BL 14,15), Biên bản lấy lời khai (BL20) cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Huỳnh Thị T trình bày:

Từ khoảng tháng 4 năm 2017, bà T bắt đầu làm chủ hội, hội viên đầu tiên là những người quen biết, bạn bè. Bà Nguyễn Thị Hồng N ban đầu chỉ quen biết sơ qua, bà T cũng cho bà N tham gia một vài chân hội thì đóng đầy đủ. Do tin tưởng rồi nên sau đó bà T mới cho bà N tham gia nhiều dây hội và bà N đã hốt các dây hội nhưng không đóng đủ hội chết và còn nợ như sau:

- Đối với dây hội mở ngày 29/6/2017 (al) bà T chia thành 2 nhánh:

Nhánh thứ nhất: Gồm có 27 chân (hội 10 ngày/ 1.000.000đ), bà N tham gia 1 chân, đóng 2 kỳ thì hốt hội, sau khi hốt hội đóng hội chết được 20 kỳ thì ngưng và còn nợ lại 5 kỳ là 5.000.000đ.

Nhánh hội thứ hai: Gồm có 28 chân (hội 10 ngày/1.000.000đ), bà N tham gia 2 chân, đóng 2 kỳ thì hốt hội, sau khi hốt hội đóng hội chết được 20 kỳ thì ngưng và còn nợ lại 6 kỳ x 2 chân là 12.000.000đ.

- Đối với dây hội mở ngày 06/11/2017 (al) hội 110 chân (hội ngày mỗi ngày 100.000đ), bà N tham gia 10 chân, hốt hội đầu, sau khi hốt hội đóng hội chết được 55 kỳ thì ngưng và còn nợ lại 55 kỳ x 100.000đ x 10 chân là 55.000.000đ.

- Đối với dây hội mở ngày 06/12/2017 (al) bà T chia thành 2 nhánh:

Nhánh thứ nhất: Gồm có 100 chân (hội ngày mỗi ngày 100.000đ), bà N tham gia 10 chân, hốt hội đầu, sau khi hốt hội đóng hội chết được 25 kỳ thì ngưng và còn nợ lại 75 kỳ x 100.000đ x 10 chân là 75.000.000đồng.

Nhánh thứ hai: Gồm có 100 chân (hội ngày mỗi ngày 100.000đ), bà N tham gia 7 chân, hốt hội đầu, sau khi hốt hội đóng hội chết được 25 kỳ thì ngưng và còn nợ lại 75 kỳ x 100.000đ x 7 chân là 52.500.000đồng.

Các khoản hội này hiện nay đều đã mãn hội, khi làm đầu thảo hội bà T đều có sổ theo dõi, hốt hội thì chỉ đưa tiền cho người hốt chứ không ký nhận vào sổ, khi hốt hội thì bà T đưa trực tiếp cho bà N tại sạp rau cải của bà N (gần cầu Mỹ T).

Ngoài các khoản nợ hội chết nêu trên thì trong quá trình đóng hội bà N còn nợ bà T tiền hội là 33.000.000đ (ba mươi ba triệu đồng). Đồng thời bà T còn chồng

hụi cho bà N khi bà N chơi hụi với bà Nguyễn Thị Giáng T với số tiền là 27.125.000đ (hai mươi bảy triệu một trăm hai mươi lăm ngàn đồng). Tổng số tiền hụi bà N còn nợ là 259.625.000đ (hai trăm năm mươi chín triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

* Từ ngày 08/12/2017 (al) đến ngày 22/12/2017 (al) bà T có vay dùm cho bà N 80.000.000đồng (tám mươi triệu đồng) cụ thể như sau:

- Ngày 08/12/2017 vay 20.000.000 đồng, lãi mỗi ngày 200.000đồng, bà N đóng được 2 ngày lãi.

- Ngày 10/12/2017 vay 12.000.000 đồng, lãi mỗi ngày 320.000đồng, (do cộng dồn vốn lần trước) bà N đóng được 7 ngày lãi.

- Ngày 15/12/2017 vay 30.000.000 đồng, lãi mỗi ngày 620.000đồng, (do cộng dồn vốn lần trước) bà N đóng được 7 ngày lãi.

- Ngày 22/12/2017 vay 18.000.000 đồng, lãi mỗi ngày 800.000đồng, (do cộng dồn vốn lần trước) bà N đóng được 3 ngày lãi rồi không đóng lãi và vốn cũng không trả đến nay.

Tổng số tiền lãi bà N đã đóng cho bà T là 9.380.000đ (chín triệu ba trăm tám mươi ngàn đồng). Nay, bà T đồng ý trừ số tiền lãi bà N đã đóng vào tiền vốn gốc nên số tiền vay còn lại là 70.620.000đ (bảy mươi triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng).

Tổng cộng số tiền hụi và tiền vay bà N còn nợ của bà T là 330.245.000đ (ba trăm ba mươi triệu hai trăm bốn mươi lăm ngàn đồng). Bà T yêu cầu bà N và chồng là ông Võ Hồng N phải thanh toán cho bà T toàn bộ số nợ nêu trên và không yêu cầu tính lãi nữa.

Tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn giao nộp là bản sao chứng minh nhân dân của bà Huỳnh Thị T, bản sao sổ hộ khẩu của bà Huỳnh Thị T, Bản phô tô Giấy “tiền hụi” viết tay đề ngày 06/02/2018; Đơn xin xác nhận nhà chưa được cấp số của bà Huỳnh Thị T; Bản tự khai đề ngày 18/9/2018 của bà Huỳnh Thị T; Đơn yêu cầu xác minh ngày 23/4/2018 của bà Huỳnh Thị T.

- Tại các Biên bản lấy lời khai ngày 19/4/2018 (BL 77,78); Biên bản lấy lời khai ngày 30/8/2018 (BL 75,76); Biên bản lấy lời khai ngày 14/9/2018 (BL 73,74); Biên bản lấy lời khai ngày 31/3/2019 (BL 79); Biên bản hòa giải ngày 27/11/2018 (BL 118, 119, 120, 121); Biên bản hòa giải ngày 18/02/2019 (BL 100, 101, 102, 103); Biên bản hòa giải ngày 05/4/2019 (BL 137, 138, 139, 140) cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng N trình bày:

*** Đối với hụi:**

Từ khoảng tháng 5 năm 2017, bà T bắt đầu làm chủ hội, bà N có tham gia chơi hội một số chân hội cụ thể như sau:

1. *Đối với dây hội mở ngày 29/6/2017* (al) bà T chia thành 2 nhánh:

Nhánh thứ nhất: Gồm có 27 chân (hội 10 ngày/ 1.000.000đ), bà N tham gia 1 chân, đóng 2 kỳ thì hốt hội, sau khi hốt hội đóng hội chết được 20 kỳ thì ngưng và còn nợ lại 5 kỳ là 5.000.000đ.

Nhánh hội thứ hai: Gồm có 28 chân (hội 10 ngày/1.000.000đ), bà N tham gia 2 chân, đóng 2 kỳ thì hốt hội, sau khi hốt hội đóng hội chết được 20 kỳ thì ngưng và còn nợ lại 6 kỳ x 2 chân là 12.000.000đ.

2. *Đối với dây hội mở ngày 06/11/2017* (al): Gồm có 110 chân (hội ngày mỗi ngày 100.000đ), bà N tham gia 10 chân, hốt hội đầu, sau khi hốt hội đóng hội chết được 55 kỳ thì ngưng và còn nợ lại 55 kỳ x 100.000đ x 10 chân là 55.000.000đ.

3. *Đối với dây hội mở ngày 06/12/2017* (al) bà T chia thành 2 nhánh:

Nhánh thứ nhất: Gồm có 100 chân (hội ngày mỗi ngày 100.000đ), bà N tham gia 10 chân, hốt hội đầu, sau khi hốt hội đóng hội chết được 25 kỳ thì ngưng và còn nợ lại 75 kỳ x 100.000đ x 10 chân = 75.000.000 đồng.

Nhánh thứ hai: Gồm có 100 chân (hội ngày mỗi ngày 100.000đ), bà N tham gia 7 chân, hốt hội đầu, sau khi hốt hội đóng hội chết được 25 kỳ thì ngưng và còn nợ lại 75 kỳ x 100.000đ x 7 chân = 52.500.000 đồng.

Ngoài các khoản nợ hội chết nêu trên thì trong quá trình đóng hội bà N còn nợ lại tiền hội là 33.000.000đ (ba mươi ba triệu đồng). Đồng thời bà T còn chồng hội cho bà N khi bà N chơi hội với bà Nguyễn Thị Giáng T với số tiền là 27.125.000đ (hai mươi bảy triệu một trăm hai mươi lăm ngàn đồng). Tổng số tiền hội bà N còn nợ là 259.625.000đ (hai trăm năm mươi chín triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng) và các dây hội này hiện nay đã mất.

Đối với tiền vay thì từ khi bà T còn chưa kêu hội bà N có biết bà T cho vay tiền ngay nên bà N có hỏi vay của bà T nhiều lần vào năm 2016, cộng lại là 80.000.000đồng, lúc vay không có làm giấy tờ nhưng bà N có ghi vô sổ cá nhân để theo dõi, số tiền vay này ngoài bà N và bà T thì không ai biết, chồng bà N cũng không biết việc này. Việc vay tiền là để chi xài trong gia đình, bổ sung vốn buôn bán và để đóng hội, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 05/5/2016 (al) vay 10.000.000 đồng, lãi mỗi ngày là 100.000 đồng (đóng lãi được 5 ngày) là 500.000 đồng.

Lần 2: Ngày 10/5/2016 (al) vay 20.000.000 đồng, lãi mỗi ngày là 200.000 đồng (cộng lãi của khoản tiền vay lần 1 nên đóng lãi mỗi ngày 300.000 đồng, đóng lãi được 7 ngày) là 2.100.000 đồng.

Lần 3: Ngày 17/5/2016 (al) vay 20.000.000 đồng, lãi mỗi ngày là 200.000 đồng (cộng lãi của khoản tiền vay lần 1, lần 2 nên đóng lãi mỗi ngày 500.000 đồng, đóng lãi được 5 ngày) là 2.500.000 đồng.

Lần 4: Ngày 22/5/2016 (al) vay 20.000.000 đồng, lãi mỗi ngày là 200.000 đồng (cộng lãi của khoản tiền vay lần 1, lần 2, lần 3 nên đóng lãi mỗi ngày 700.000 đồng, đóng lãi được 8 ngày) là 5.600.000 đồng.

Lần 5: Ngày 30/5/2016 (al) vay 10.000.000 đồng, lãi mỗi ngày là 100.000 đồng (cộng lãi của khoản tiền vay lần 1, lần 2, lần 3, lần 4 nên đóng lãi mỗi ngày 800.000 đồng) đóng đến ngày 05/7/2017 thì ngưng không đóng lãi là 421 ngày x 800.000đồng/ngày = 336.800.000đồng cộng với khoản tiền trước đó bà N đóng nữa nên đã đóng cho bà T tổng số tiền lãi là 347.500.000 đồng.

Sau đó bà N hốt hụi thì tiếp tục đóng tiền lời được 117.400.000 đồng. Tổng cộng bà N đã đóng lời cho bà T đến thời điểm hiện nay là 464.900.000 đồng. Bà N cho rằng việc bà T trình bày chỉ nhận được 9.380.000đồng tiền lãi là không đúng, tuy nhiên khi đóng tiền lãi cho bà T thì cũng chỉ có bà N và bà T biết ngoài ra thì không còn ai biết nữa, lúc đóng cũng chỉ đưa trực tiếp cho bà T chứ không ghi giấy tờ hay biên nhận nên giờ bà N không có chứng cứ gì để chứng minh là đã đóng tiền lãi cho bà T.

Khi bị bắt hụi, bà N có kêu bà T đến nhà và chồng bà N là ông N có xin bà T giảm bớt số tiền, để khi nào có trúng tôm thì vợ chồng bà N sẽ trả vì bà N cũng đã đóng lãi nhiều rồi, nhưng bà T không chịu mà đòi trả toàn bộ nên vợ chồng bà N không đồng ý.

Nay, bà N cũng thừa nhận còn nợ tiền hụi của bà T là 259.625.000đ (hai trăm năm mươi chín triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng) và tiền vay là 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) nhưng do hiện nay không có khả năng nên vợ chồng bà N xin gia hạn thời gian trả nợ, mỗi năm trả 6.000.000đ (sáu triệu đồng) cho đến khi dứt nợ.

Bà N đồng ý với tài liệu, chứng cứ do bà T giao nộp và giao nộp các tài liệu chứng cứ sau: Bản tự khai đề ngày 07/9/2018 (BL 67, 68, 69, 70); 01 thẻ nhớ màu đen 2GB có nội dung là cuộc nói chuyện điện thoại giữa bà N và bà T kèm theo là 01

trang giấy A4 do bà N trích ghi nội dung cuộc nói chuyện trong thẻ nhớ nộp cho Tòa án, có ký xác nhận tên N.

- Đối người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Hồng N: Ông N thống nhất với ý kiến của bà N, không bổ sung gì thêm, vợ chồng ông xin bà T gia hạn thời gian trả nợ, mỗi năm trả 6.000.000đ (sáu triệu đồng) cho đến khi dứt nợ.

- Đối người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Giáng T vắng mặt tại Tòa án nhưng tại Biên bản lấy lời khai ngày 20/9/2018 bà T trình bày là việc chồng hui và vay tiền giữa bà T thì tự hai bên thỏa thuận với nhau không liên quan gì đến bà T. Còn việc bà T kiện cho bà N thì bà T cũng không biết. Bà T có đơn xin vắng mặt không tham gia tại Tòa án.

Tại các lời khai trong quá trình tố tụng, những người làm chứng là chị Nguyễn Thị Tú U; chị Trần Thị Kim N; chị Ngô Thị Bích N; chị Nguyễn Tiết L; chị Nguyễn Thị N cùng trình bày là các chị có tham gia chơi hui do bà Huỳnh Thị T làm chủ hui từ năm 2017, có biết bà N tham gia chơi nhưng không biết cụ thể là chơi bao nhiêu chân và cũng không rõ việc chồng hui như thế nào, không biết việc vay mượn tiền giữa bà T và bà N.

Chứng cứ Tòa án thu thập được là các: Biên bản lấy lời khai bà Nguyễn Thị Giáng T; Biên bản lấy khai của những người làm chứng là chị Nguyễn Thị Tú U; chị Trần Thị Kim N; chị Ngô Thị Bích N; chị Nguyễn Tiết L; chị Nguyễn Thị N và chứng cứ do chị Lạnh giao nộp là: 01 tờ giấy học sinh (giấy rời) nội dung ghi: “06/12=2017. hui 100 hót ngày 06-102=2018 110 chung...” và 01 tờ giấy học sinh (giấy rời) nội dung ghi: “06/12=2017. hui 100 hót ngày 20-02=2018...”; Đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải và phiên tòa giải quyết vụ án đề ngày 20/9/2018 của bà Nguyễn Thị Giáng T.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Qua thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự. Tuy nhiên, Thẩm phán đã đề vụ án quá hạn luật định theo quy định pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử đã xác định đúng quan hệ tranh chấp. Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên

đơn, buộc bị đơn Nguyễn Thị Hồng N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Hồng N có trách nhiệm liên đới trả nguyên đơn số tiền là 330.245.000đ (ba trăm ba mươi triệu hai trăm bốn mươi lăm ngàn đồng), quyết định về nghĩa vụ chịu án phí đối với đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Huỳnh Thị T khởi kiện, yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Võ Hồng N trả nợ hụi và vay tài sản không kỳ hạn và không có lãi. Đây là các giao dịch dân sự được quy định tại Điều 463, khoản 1 Điều 469 và Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn có thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà N và ông N thanh toán khoản tiền là 330.245.000đ (ba trăm ba mươi triệu hai trăm bốn mươi lăm ngàn đồng), không yêu cầu tính lãi suất. Việc thay đổi này là hoàn toàn tự nguyện, không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi của nguyên đơn.

Bà Nguyễn Thị Giáng T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án.

[2] Về nội dung giải quyết:

Căn cứ vào Biên bản hòa giải không thành ngày 05/4/2019 (BL 137,138,139,140), lời trình bày của nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa hôm nay thì việc giao dịch của nguyên đơn Huỳnh Thị T và bị đơn Nguyễn Thị Hồng N diễn ra như sau:

Đối với các dây hụi như sau: Dây hụi mở ngày 29/6/2017 (al) chia thành 2 nhánh, bà N tham gia cả hai nhánh với 3 chân đã hốt hụi và còn nợ lại tổng cộng là 17.000.000đồng. Dây hụi mở ngày 06/11/2017 (al) bà N tham gia 10 chân, hốt hụi đầu, sau khi hốt hụi đóng hụi chết được 55 kỳ thì ngưng và còn nợ lại 55 kỳ là 55.000.000đồng. Dây hụi mở ngày 06/12/2017 (al) chia thành 2 nhánh, bà N tham gia 17 chân, đã hốt hụi, đóng hụi chết được 25 kỳ và còn nợ lại là 127.500.000 đồng. Ngoài ra khi đóng hụi bà N còn nợ lại 33.000.000đồng và tiền bà T chồng hụi bà N đã nhận là 27.125.000đồng. Các dây hụi này hiện nay đã mãn nên tổng số tiền hụi bà

N còn nợ là 259.625.000đ (hai trăm năm mươi chín triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Đối với số tiền vay 80.000.000đồng, vay nhiều lần, cụ thể là bà T cho rằng vay từ ngày 08/12/2017 đến ngày 22/12/2017, việc vay mượn có quy định lãi suất mỗi ngày là 100.000đồng đối với số vốn 10.000.000đồng và bà N đã đóng được 9.380.000đồng tiền lãi. Bà N thừa nhận có vay tiền của bà T là 80.000.000đồng. Tuy nhiên, bà N cho rằng bà vay số tiền này từ ngày 05 đến ngày 30 tháng 5 năm 2016 (al) và bà N đã đóng lãi là 464.900.000 đồng, việc vay và đóng lãi được thực hiện bằng lời nói, không có văn bản và chỉ có bà T và bà N biết, ngoài ra không còn ai biết nữa, lúc đóng cũng chỉ đưa trực tiếp cho bà T chứ không ghi giấy tờ hay biên nhận.

Đối với số tiền vay này, bà N thừa nhận có vay nên bà T không phải chứng minh. Riêng thời điểm cho vay và số tiền lãi bà N trình bày là đã đóng 464.900.000 đồng, bà T không đồng ý. Bà N có cung cấp cho Tòa án 01 bản ghi âm cuộc nói chuyện giữa bà N với bà T, nhưng tại bản ghi âm không thể hiện được số tiền vay tại thời điểm nào và không có thể hiện số tiền lãi bà N đã đóng cho bà T như lời trình bày của bà N. Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, do bà N không cung cấp chứng cứ chứng minh ý kiến phản đối của mình là có căn cứ và hợp pháp nên chấp nhận theo lời trình bày của nguyên đơn, Tòa án xác định bà N đã vay của bà T là 80.000.000đồng, vay nhiều lần, từ ngày 08/12/2017 đến ngày 22/12/2017, và bà N đã đóng lãi được 9.380.000 đồng như lời khai của bà T. Tại phiên tòa hôm nay, bà T thừa nhận bà N đã đã đóng được 9.380.000đồng tiền lãi, số tiền này bà T tự nguyện trừ vào số tiền gốc đã vay và không tính lãi đối với khoản vay 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng), nên số tiền vay hiện còn là 70.620.000đ (bảy mươi triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng).

Tại phiên tòa, bà N trình bày còn thiếu của bà T tiền vay là 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) và tiền hụi là 259.625.000đ (hai trăm năm mươi chín triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng). Tuy nhiên, bà N cho rằng khi vỡ hụi, bà N và chồng là ông Võ Hồng N có xin bà T giảm bớt số tiền và trả mỗi năm 6.000.000đồng cho đến khi dứt nợ.

Xét khi giao kết hợp đồng hụi và vay tài sản, bà T và bà N là những người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, giao kết hợp đồng dựa trên cơ sở tự nguyện của hai bên. Đối với hợp đồng góp hụi được quy định tại các Điều 117 và 471 của Bộ luật dân sự năm 2015. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà N đã có lỗi khi đơn phương

chấm dứt hợp đồng (bà N không đóng hui cho bà T), do đó bà T phải tự bỏ tiền để chung cho các hui viên khác, điều này đã gây thiệt thòi cho quyền lợi của bà T. Do đó, căn cứ vào Điều 471 của Bộ luật dân sự 2015 và các Điều 26 và 14 của Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hộ, hui, biêu, phường thì yêu cầu của bà T đòi bà N thanh toán số tiền nợ hui là 259.625.000đ (hai trăm năm mươi chín triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng) là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với số tiền vay 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng), ban đầu là hợp đồng vay có lãi, không có kỳ hạn. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà T đồng ý không tính lãi suất, và tiền lãi mà bà N đã đóng bà T tự nguyện trừ vào số vốn gốc. Từ các căn cứ nêu trên, đối chiếu với quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, có cơ sở khách quan để kết luận việc giao dịch dân sự giữa các bên đối với số tiền 80.000.000đ là hợp đồng vay không có kỳ hạn và không có lãi. Do bà T tự nguyện trừ số tiền lãi đã đóng vào số vốn nên ghi nhận sự tự nguyện của bà T và số tiền vay còn lại là 70.620.000đ (bảy mươi triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng).

Việc chơi hui và vay mượn với tổng số tiền là 330.245.000đ (ba trăm ba mươi triệu hai trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) chỉ có một mình bà N thực hiện, nhưng số tiền này bà N sử dụng cho mục đích chi xài chung trong gia đình và ông Võ Hồng N là chồng của bà N đồng ý số nợ nêu trên và có trách nhiệm cùng với bà N thanh toán, tuy nhiên ông N và bà N cùng cho rằng bà N đã thanh toán tiền lãi quá nhiều nên xin gia hạn thời gian trả nợ, mỗi năm trả 6.000.000đ (sáu triệu đồng) cho đến khi dứt nợ. Cho nên, xét thấy, các khoản hui và vay của bà N nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình và ông N cũng thừa nhận nên ông N phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà N trả các khoản nợ hui và vay nêu trên cho bà T.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà T có đơn yêu cầu thi hành án, bà N và ông N phải trả lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

[3] Về án phí sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, bà N và ông N phải chịu toàn bộ án phí có giá ngạch tương ứng với nghĩa vụ thanh toán quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV. Cụ thể bà N và anh N phải liên đới chịu là $330.245.000\text{đồng} \times 5\% = 16.512.250\text{đồng}$.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92, khoản 1 và khoản 2 Điều 143, khoản 1 Điều 144, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 244, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 288, Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 469, Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 26 và 14 của Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, họ, biêu, phường.

Căn cứ vào Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Huỳnh Thị T đối với bị đơn Nguyễn Thị Hồng N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Hồng N, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nợ hui”. Buộc Bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Võ Hồng N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền nợ hui là 259.625.000đ (hai trăm năm mươi chín triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng) và tiền vay là 70.620.000đ (bảy mươi triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng), tổng số tiền là 330.245.000đ (ba trăm ba mươi triệu hai trăm bốn mươi lăm ngàn đồng),

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà T có đơn yêu cầu thi hành án, bà N và anh N phải trả lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Võ Hồng N phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 16.512.250đ (mười sáu triệu năm trăm mười hai ngàn hai trăm năm mươi đồng).

Bà Huỳnh Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.204.000đ (mười triệu hai trăm lẻ bốn ngàn đồng) theo Biên lai thu số 0000814 ngày 28/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án; bà Nguyễn Thị Giáng T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh ST;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

VÕ THỊ HIẾU